

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,498,205,998,812	2,308,167,924,631
I. Tiền	110	VI.1	114,775,131,203	258,286,092,885
1. Tiền	111		114,775,131,203	35,286,092,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	223,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	270,369,223,131	82,150,555,552
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		270,369,223,131	82,150,555,552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		865,736,809,003	839,937,352,239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	794,856,705,844	770,186,822,389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,091,839,947	64,358,972,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5,788,263,212	5,391,557,570
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,197,848,662,969	1,102,414,182,439
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1,197,848,662,969	1,102,414,182,439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,476,172,506	25,379,741,516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,860,333,580	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,622,800,879	1,231,049,794
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	45,993,038,047	24,148,691,722
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,784,889,384,811	1,699,934,217,377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		771,570,832,452	751,217,522,906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	556,728,653,625	558,474,272,987
- Nguyên giá	222		906,972,980,598	867,655,973,061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350,244,326,973)	(309,181,700,074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	214,842,178,827	192,743,249,919
- Nguyên giá	225		246,597,793,656	209,517,057,577
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31,755,614,829)	(16,773,807,658)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên Giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	662,861,508,809	597,625,312,471
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		456,070,023,278	452,270,390,308
2. Chi phí XDCB dở dang	242		206,791,485,531	145,354,922,163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		345,010,922,550	343,441,562,503
1. Đầu tư vào công ty con	251		427,592,003,947	427,592,003,947
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(82,581,081,397)	(84,150,441,444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,446,121,000	7,649,819,497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2,203,698,497
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	5,446,121,000	5,446,121,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4,283,095,383,623	4,008,102,142,008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,456,035,594,058	2,205,064,934,634
I. Nợ ngắn hạn	310		2,249,731,136,651	2,031,913,158,333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		286,801,751,188	669,474,711,961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87,562,978,792	56,144,407,868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	23,906,022,934	41,943,473,460
4. Phải trả người lao động	314		13,732,856,038	14,846,748,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	59,906,140,450	64,605,975,724
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ Xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	58,840,347,692	58,172,783,949
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1,691,473,653,974	1,095,887,936,420
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,507,385,583	30,837,120,621
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		206,304,457,407	173,151,776,301
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	6,511,000,000	5,260,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	199,793,457,407	167,891,776,301
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,827,059,789,565	1,803,037,207,374
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1,827,059,789,565	1,803,037,207,374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		627,419,230,000	627,419,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		627,419,230,000	627,419,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,540,514,144	495,212,338,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		94,460,043,455	83,294,021,493
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102,306,009,745	178,777,625,213
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,866,775,579	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		76,439,234,166	178,777,625,213
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4,283,095,383,623	4,008,102,142,008

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,116,146,580,205	1,135,968,449,169	2,189,215,720,481	2,106,354,787,585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	34,702,634,543	28,937,840,223	67,434,027,960	59,557,656,307
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,081,443,945,662	1,107,030,608,946	2,121,781,692,521	2,046,797,131,278
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	985,715,476,419	1,024,286,821,962	1,930,292,292,331	1,872,241,835,391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95,728,469,243	82,743,786,984	191,489,400,190	174,555,295,887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	58,462,267,095	33,134,843,177	61,250,694,600	38,317,066,476
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21,784,473,730	31,722,671,393	38,988,546,508	56,053,244,059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,815,421,015	25,571,701,554	31,494,932,500	49,378,563,282
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	16,755,601,257	13,920,172,779	32,463,835,323	27,842,324,479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15,726,692,674	10,887,353,700	29,795,609,861	24,620,258,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99,923,968,677	59,348,432,289	151,492,103,098	104,356,535,720
11. Thu nhập khác	31	VII.6	243,869,323	24,441,555,690	467,445,815	24,569,410,959
12. Chi phí khác	32	VII.7	535,530,108	24,486,258,841	1,059,003,748	24,650,585,006
13. Lợi nhuận khác	40		(291,660,785)	(44,703,151)	(591,557,933)	(81,174,047)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99,632,307,892	59,303,729,138	150,900,545,165	104,275,361,673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	10,320,044,312	6,082,488,247	21,599,056,512	15,085,694,856
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89,312,263,580	53,221,240,891	129,301,488,653	89,189,666,817

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2015)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		150,900,545,165	104,275,361,673
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,458,663,278	20,917,607,610
Các khoản dự phòng	03		(1,569,360,047)	5,283,792,970
Lãi, lỗ CLTỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,218,310,150	755,190,788
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60,627,731,447)	(38,167,644,752)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	31,494,932,500	49,378,563,282
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144,875,359,599	142,442,871,571
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,086,529,794)	15,416,280,221
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(98,226,978,712)	10,001,819,372
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(352,469,948,712)	(128,186,605,825)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		343,364,917	(2,470,555,331)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(47,040,058,741)	(62,151,972,374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30,554,941,965)	(38,885,223,497)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9,446,650,089	3,326,112,508
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15,463,268,276)	(19,943,563,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(399,176,351,595)	(80,450,836,355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111,192,057,243)	(90,454,324,105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,909,091	24,281,875,406
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(188,218,667,579)	
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	171,713,179,364
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,909,737,714	12,044,898,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(238,410,078,017)	117,585,629,490
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,192,425,469,851	1,759,572,869,592
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,588,846,849,355)	(1,773,870,490,533)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15,392,750,804)	(20,606,032,020)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(94,112,884,500)	(73,686,989,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		494,072,985,192	(108,590,642,601)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2015)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(143,513,444,420)	(71,455,849,466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	258,286,092,885	113,297,340,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,482,738	3,298,209
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	114,775,131,203	41,844,789,087

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHIEU TỊCH HĐQT







Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

11/2015 11/2015 11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê TNDN hiện hành, chi phí thuê TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	114,775,131,203	258,286,092,885
- Tiền mặt	942,953,338	1,204,971,609
- Tiền gửi ngân hàng	113,832,177,865	34,081,121,276
- Các khoản tương đương Tiền	-	223,000,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	270,369,223,131	82,150,555,552
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	270,369,223,131	82,150,555,552
b1 Ngắn hạn	270,369,223,131	82,150,555,552
- Tiền gửi có kỳ hạn	270,369,223,131	82,150,555,552
- Các khoản đầu tư khác		
b2 Dài hạn		-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	427,592,003,947	427,592,003,947
- Đầu tư vào công ty con	427,592,003,947	427,592,003,947
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
3. Phải thu của khách hàng	794,856,705,844	770,186,822,389
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	265,764,845,522	290,186,753,365
b - Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	529,091,860,322	480,000,069,024
4. Các khoản phải thu khác	5,788,263,212	5,391,557,570
a Ngắn hạn	5,788,263,212	5,391,557,570
- Phải thu lãi tiền gửi	4,517,405,142	4,890,320,500
- Phải thu người lao động	200,000,000	410,000,000
- Phải thu khác	1,070,858,070	91,237,070
b Dài hạn	-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
6. Nợ xấu		
7. Hàng tồn kho	1,197,848,662,969	1,102,414,182,439
- Hàng mua đang đi trên đường	184,572,746,997	221,058,228,052
- Nguyên liệu, vật liệu	562,903,859,270	456,248,927,944
- Công cụ, dụng cụ	3,689,005,406	3,592,001,199
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138,374,473,469	122,386,866,466
- Thành phẩm	287,032,613,995	282,789,924,693
- Hàng hoá	21,275,963,832	16,338,234,085
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		

THIẾT KẾ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
* Các trường hợp dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
8. Tài sản dở dang dài hạn	662,861,508,809	597,625,312,471
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	456,070,023,278	452,270,390,308
b - Xây dựng cơ bản dở dang	206,791,485,531	145,354,922,163
b1 DA VP, khách sạn cao tầng - Đường Nguyễn Đăng Đạo	51,631,385,033	49,570,399,578
b2 Dự án trung tâm thương mại Đền Đô	24,147,008,621	615,503,962
b3 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,759,937,500
b4 Dự án trung tâm Thương mại Gia Bình		11,091,164,726
b5 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	39,731,310,077	18,391,456,726
b6 Xi lô công ty Nutreco	9,623,119,805	1,498,998,182
b7 Dự án khu xử lý môi trường tập trung	17,726,646,136	7,325,522,754
b8 DA Cảng DABACO	8,025,822,727	1,065,352,727
b9 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	6,811,456,800	6,000,000,000
b10 Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	13,092,387,069	7,128,883,433
b11 Dự án DABACO Phú Thọ	8,368,282,090	8,083,165,090
b12 DA gà hậu bị siêu trứng	11,208,866,642	6,004,052,727
b13 DA lợn giống Hà Nam	2,395,791,818	
b14 Dự án gà Yên Thế	5,037,516,895	5,054,179,455
b15 Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153,813,616	153,813,616
b16 Dự án bệnh viện DABACO		14,612,491,687
13. Chi phí trả trước	1,860,333,580	2,203,698,497
a Ngắn hạn	1,860,333,580	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,056,975,580	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	803,358,000	
b Dài hạn	-	2,203,698,497
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2,203,698,497
- Các khoản khác		
14. Tài sản khác	51,439,159,047	29,594,812,722
a Ngắn hạn	45,993,038,047	24,148,691,722
b Dài hạn	5,446,121,000	5,446,121,000
15. Vay và nợ thuê tài chính	1,891,267,111,381	1,263,779,712,721
a - Vay ngắn hạn	1,653,934,162,809	1,064,937,054,824
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	11,130,512,000	66,399,135,730
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	510,299,169,491	417,412,844,563
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	203,112,745,516	303,603,842,104
+ Ngân hàng Techcombank Bắc Ninh	291,241,397,700	80,006,314,138

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vay của VIB	48,785,731,302	23,693,775,886
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	164,760,649,547	65,339,467,403
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	143,892,073,362	2,177,770,000
+ Ngân hàng TNHH CTBC CN TP HCM	165,776,453,000	105,603,905,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	100,237,000,000	
+ Ngân hàng VP Bank - Hà Nội	13,678,430,891	
+ Vay các đối tượng khác	1,020,000,000	700,000,000
b Vay dài hạn:	83,147,662,939	58,772,537,419
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	23,361,712,935	33,290,910,685
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	13,156,626,734	19,656,626,734
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	27,423,323,270	
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	8,380,000,000	
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	10,826,000,000	5,825,000,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	154,185,285,633	140,070,120,478
- Từ 1 năm trở xuống	37,539,491,165	30,950,881,596
- Trên 1 năm đến 5 năm	116,645,794,468	109,119,238,882
- Trên 5 năm		
d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn		
- Vay		
- Thuê tài chính		
16. Phải trả người bán	286,801,751,188	669,474,711,961
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	247,051,201,599	654,175,908,169
b - Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c - Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	39,750,549,589	15,298,803,792
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	23,906,022,934	41,943,473,460
- Thuế GTGT		5,995,510,073
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	18,229,015,150	27,184,900,603
- Thuế tài nguyên		
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	5,677,007,784	8,763,062,784
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác		
a Phải thu		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản phải thu của Nhà nước		
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	59,906,140,450	64,605,975,724
- Lãi tiền vay	4,279,573,810	3,934,250,579

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí dự án bất động sản	21,047,751,640	21,098,813,145
- Phải trả chiết khấu khách hàng	33,726,815,000	39,572,912,000
- Chi phí phải trả khác	852,000,000	
b Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
19. Phải trả khác	65,351,347,692	63,432,783,949
a Ngắn hạn	58,840,347,692	58,172,783,949
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	707,407,560	1,257,439,180
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	1,689,776,279	420,585,619
- Phải trả cổ tức		
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	56,111,994,000	56,111,994,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	331,169,853	382,765,150
b Dài hạn	6,511,000,000	5,260,000,000
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b Dài hạn		
c Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	627,419,230,000	627,419,230,000
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	627,419,230,000	627,419,230,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	627,419,230,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong năm		

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	627,419,230,000	627,419,230,000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,741,923	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	62,741,923	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62,741,923	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	62,741,923	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	679,000,557,599	578,506,359,940
- Quỹ đầu tư phát triển	584,540,514,144	495,212,338,447
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	94,460,043,455	83,294,021,493
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	508,663,846,486	284,218,198,250	67,093,380,728	7,680,547,597	867,655,973,061
- Mua trong năm		3,722,712,052	5,262,158,545		8,984,870,597
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23,107,704,662	7,358,404,268			30,466,108,930
- Tăng khác			224,272,727		224,272,727
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			358,244,717		358,244,717
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	531,771,551,148	295,299,314,570	72,221,567,283	7,680,547,597	906,972,980,598
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	115,496,031,602	148,042,345,799	38,150,851,660	7,492,471,013	309,181,700,074
- Khấu hao trong năm	21,225,418,037	15,387,058,270	4,655,079,909	153,315,400	41,420,871,616
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			358,244,717		358,244,717
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	136,721,449,639	163,429,404,069	42,447,686,852	7,645,786,413	350,244,326,973
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	393,167,814,884	136,175,852,451	28,942,529,068	188,076,584	558,474,272,987
Tại ngày cuối kỳ	395,050,101,509	131,869,910,501	29,773,880,431	34,761,184	556,728,653,625

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		209,517,057,577			209,517,057,577
- Thuê tài chính trong năm		26,365,696,079	10,715,040,000		37,080,736,079
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		235,882,753,656	10,715,040,000	-	246,597,793,656
Giá trị hao mòn lũy kế	-				
Số dư đầu kỳ		16,773,807,658			16,773,807,658
- Khấu hao trong năm		14,832,987,172	148,819,999		14,981,807,171
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	31,606,794,830	148,819,999	-	31,755,614,829
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu kỳ	-	192,743,249,919	-	-	192,743,249,919
Tại ngày cuối kỳ	-	204,275,958,826	10,566,220,001	-	214,842,178,827

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	627,419,230,000	418,333,992,221	413,757,865,677	72,962,924,280	192,404,710,890	1,724,878,723,068
- Lãi trong năm trước					177,331,736,778	177,331,736,778
- Phân phối lợi nhuận			81,454,472,770	10,331,097,213	(91,785,569,983)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(10,331,097,213)	(10,331,097,213)
- Chia cổ tức					(87,838,692,200)	(87,838,692,200)
- Giảm khác					(1,003,463,059)	(1,003,463,059)
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,333,992,221	495,212,338,447	83,294,021,493	178,777,625,213	1,803,037,207,374
- Lãi trong kỳ					129,301,488,653	129,301,488,653
- Phân phối lợi nhuận			89,328,175,697	11,166,021,962	(100,494,197,659)	-
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(11,166,021,962)	(11,166,021,962)
- Chia cổ tức					(94,112,884,500)	(94,112,884,500)
Số dư cuối kỳ	627,419,230,000	418,333,992,221	584,540,514,144	94,460,043,455	102,306,009,745	1,827,059,789,565

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,189,215,720,481	2,106,354,787,585
- Doanh thu thức ăn gia súc	1,815,770,790,364	1,649,336,007,225
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	365,197,984,555	442,776,053,257
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	531,050,000	2,598,014,545
- Doanh thu bán xăng dầu	7,715,895,562	11,644,712,558
2. Các khoản giảm trừ	67,434,027,960	59,557,656,307
- Chiết khấu	65,297,400,000	57,354,010,000
- Hàng bán trả lại	2,136,627,960	2,203,646,307
3. Giá vốn hàng bán	1,930,292,292,331	1,872,241,835,391
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	1,563,580,881,756	1,419,914,559,315
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	358,952,655,962	438,429,359,561
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	531,050,000	2,598,014,545
- Giá vốn bán xăng dầu	7,227,704,613	11,299,901,970
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	61,250,694,600	38,317,066,476
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,674,567,869	9,220,963,997
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	52,862,254,487	28,946,680,755
- Lãi chênh lệch tỷ giá	584,291,499	80,000
- Lãi bán hàng trả chậm	103,554,000	72,723,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26,026,745	76,618,724
5. Chi phí tài chính	38,988,546,508	56,053,244,059
- Lãi tiền vay	31,494,932,500	49,378,563,282
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,875,826,387	810,364,256
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	4,187,147,668	580,523,551
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (dự phòng đầu tư)	(1,569,360,047)	5,283,792,970
6. Thu nhập khác	467,445,815	24,569,410,959
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90,909,091	24,281,875,406
- Tiền phạt thu được	50,277,000	31,992,500
- Thuế được giảm		
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý và khác	326,259,724	255,543,053

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
7. Chi phí khác	1,059,003,748	24,650,585,006
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	24,281,875,406
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	26,551,859	
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý	1,032,451,889	368,709,600
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	62,259,445,184	52,462,582,584
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	29,795,609,861	24,620,258,105
- Các khoản chi phí bán hàng	32,463,835,323	27,842,324,479
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1,992,551,737,515	1,924,704,417,975
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,874,207,172,939	1,807,409,853,484
Chi phí nhân công	59,865,570,897	53,810,482,240
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,458,663,278	20,917,607,610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,860,927,164	17,754,531,174
Chi phí khác bằng tiền	16,159,403,237	24,811,943,467
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21,599,056,512	15,085,694,856
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	21,599,056,512	15,085,694,856
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế,		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So